

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước - Công trình Đô thị Hậu Giang

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
1. Thông tin chung	1 - 2
2. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
3. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4 - 5
4. Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
7. Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 44



THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước - Công trình Đô thị Hậu Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1800544868, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp lần đầu vào ngày 02 tháng 02 năm 2004. Công ty cũng nhận được các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 17 được cấp ngày 28 tháng 9 năm 2022.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các Công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") là cung cấp dịch vụ thuê bao đô thị công ích, sản xuất và cung cấp nước sạch, xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật và thi công lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, cho thuê tài sản, bán điện năng lượng mặt trời và các hoạt động kinh doanh khác.

TRỤ SỞ CHÍNH

Địa chỉ : số 263 đường Trần Hưng Đạo, Phường V, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang.

Điện thoại : (0293) 3 876 357

Mã số thuế : 1 8 0 0 5 4 4 8 6 8

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Huỳnh Thông Minh	Chủ tịch
Ông Bùi Trọng Lực	Thành viên
Ông Quách Minh Hiển	Thành viên
Ông Vũ Minh Đức	Thành viên
Ông Huỳnh Trung Tín	Thành viên
Ông Cao Thế Khải	Thành viên
Ông Nguyễn Dũng Tiến	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lý Thanh Quang	Trưởng ban
Bà La Thụy Phiêng	Thành viên
Bà Bùi Thị Thu Oanh	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Trọng Lực	Tổng Giám đốc
Ông Quách Minh Hiển	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Thế Khải	Phó Tổng Giám đốc

447-1
Y TÍNH
TOÁN
C
HỒ C

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Huỳnh Thông Minh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Bùi Trọng Lực	Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán FAC là công ty kiểm toán cho Công ty.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước - Công trình Đô thị Hậu Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những Chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Bùi Trọng Lực

Tổng Giám đốc

Tỉnh Hậu Giang, ngày 27 tháng 8 năm 2024

Số: 016/2024/BCTCHN-FAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước - Công trình Đô thị Hậu Giang**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước - Công trình Đô thị Hậu Giang và các công ty con (gọi tắt là "Nhóm Công ty") được lập ngày 27 tháng 8 năm 2024 và được trình bày từ trang 6 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 và các Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

- Như trình bày tại Thuyết minh số 6 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty con chưa đánh giá khả năng thu hồi và xem xét trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán với giá trị là 5.534.943.584 VND. Với những tài liệu hiện có, chúng tôi không thể thực hiện được các thủ tục soát xét cần thiết để thu thập được đầy đủ bằng chứng về khả năng thu hồi của các khoản nợ phải thu này. Do đó, chúng tôi không thể xác định các điều chỉnh cần thiết đối với các khoản mục "Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi", "Chi phí quản lý doanh nghiệp" và "Lợi nhuận chưa phân phối" tại ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 hay không.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 8 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty con có Quý khen thưởng, phúc lợi với số dư âm 1.562.816.762 VND được trình bày tại khoản mục "Phải thu ngắn hạn khác" (31 tháng 12 năm 2023: 1.667.875.762 VND), do Công ty con đã chi vượt quỹ khen thưởng phúc lợi từ các năm trước. Công ty con có đánh giá và xin chủ trương bù đắp khoản chi vượt nêu trên. Tuy nhiên, đến thời điểm lập báo cáo này vẫn chưa nhận được phê duyệt từ Chủ sở hữu Công ty. Chúng tôi không thể thực hiện được các thủ tục soát xét cần thiết để thu thập đầy đủ bằng chứng về khả năng thu hồi của khoản phải thu này. Do đó, chúng tôi không thể xác định các điều chỉnh cần thiết đối với các khoản mục "Phải thu ngắn hạn khác", "Quý khen thưởng, phúc lợi" và "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 hay không.

Báo cáo soát xét (tiếp theo)

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ (tiếp theo)

- Như trình bày tại Thuyết minh số 10 phần thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Nhóm Công ty đang theo dõi số dư "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang" của các gói thầu cung cấp dịch vụ công ích đô thị với số tiền là 2.730.668.700 VND và các hợp đồng xây dựng với số tiền là 25.083.210.407 VND. Với những tài liệu được cung cấp, chúng tôi không thể xác định được tính hợp lý của các ước tính liên quan đến việc ghi nhận chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đã nêu trên tại ngày báo cáo này. Do cách thức theo dõi và ghi chép của Nhóm Công ty, chúng tôi không thể thực hiện các thủ tục soát xét thay thế cần thiết khác để đảm bảo hợp lý về tính chính xác, hiện hữu và đầy đủ đối với khoản mục "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang" tại ngày 30 tháng 6 năm 2024. Vì vậy, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần phải điều chỉnh các số liệu này hay không, cũng như ảnh hưởng có liên quan (nếu có) đến các chỉ tiêu khác trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2024.
- Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, số dư "Phải trả người lao động" số tiền 2.889.480.000 VND (Thuyết minh số 19), là khoản Công ty con trích dự phòng tiền lương để trả cho người lao động cho kỳ sau. Căn cứ trên các thông tin đã cung cấp cho chúng tôi, Công ty con chưa phát sinh nghĩa vụ nợ hiện tại với người lao động tại thời điểm báo cáo. Nếu Công ty con ghi nhận các khoản dự phòng phải trả khi đủ điều kiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 - Dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng ("VAS 18"), tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, khoản mục "Phải trả người lao động" sẽ giảm 2.889.480.000 VND, "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" sẽ tăng 293.418.790 VND và "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" sẽ tăng 2.596.061.210 VND. Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, "Giá vốn hàng bán", "Chi phí quản lý doanh nghiệp" và "Chi phí bán hàng" sẽ giảm tương ứng lần lượt là 569.160.000 VND, 664.710.000 VND và 1.655.610.000 VND, "Thuế thu nhập doanh nghiệp" sẽ tăng 293.418.790 VND và "Lợi nhuận sau thuế" sẽ tăng 2.596.061.210 VND.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước - Công trình Đô thị Hậu Giang và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Nhóm Công ty đã được doanh nghiệp kiểm toán khác soát xét và kiểm toán với kết luận và ý kiến chấp nhận toàn phần về các báo cáo tài chính đó vào ngày 22 tháng 8 năm 2023 và ngày 26 tháng 3 năm 2024.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC



Đỗ Hoàng Chương - Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 2662-2023-099-1

Thành phố Hồ Chí Minh

Ngày 27 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		156.558.971.864	152.798.232.267
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		29.995.835.016	26.094.957.005
1 Tiền	111	4	29.995.835.016	26.094.957.005
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		8.200.000.000	6.200.000.000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	8.200.000.000	6.200.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		77.436.413.007	89.461.368.481
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	71.958.572.384	88.481.994.712
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	5.076.128.560	5.280.646.200
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	8	11.870.396.963	7.167.412.469
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(11.468.684.900)	(11.468.684.900)
IV. Hàng tồn kho	140	10	37.320.803.723	27.065.916.508
1 Hàng tồn kho	141		37.320.803.723	27.065.916.508
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.605.920.118	3.975.990.273
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	477.801.739	1.105.629.045
2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.990.412.960	2.076.191.529
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	137.705.419	794.169.699
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		314.755.307.440	310.808.034.858
I. Tài sản cố định	220		300.087.520.892	308.740.457.782
1 Tài sản cố định hữu hình	221	11	297.150.829.707	305.686.318.409
- Nguyên giá	222		506.348.187.281	502.977.820.505
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(209.197.357.574)	(197.291.502.096)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	444.444.448	486.111.112
- Nguyên giá	225		500.000.000	500.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(55.555.552)	(13.888.888)
3 Tài sản cố định vô hình	227	13	2.492.246.737	2.568.028.261
- Nguyên giá	228		2.928.601.620	2.928.601.620
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(436.354.883)	(360.573.359)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		13.361.662.662	63.481.482
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	13.361.662.662	63.481.482
III. Tài sản dài hạn khác	260		1.306.123.886	2.004.095.594
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	15	1.306.123.886	2.004.095.594
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		471.314.279.304	463.606.267.125

447
Y T N
T O A P
C
H O C

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		133.201.968.114	127.536.647.149
I. Nợ ngắn hạn	310		114.192.487.957	116.443.816.410
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	27.284.192.426	44.982.577.945
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	16.816.599.305	5.986.028.285
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	2.346.699.481	1.021.075.368
4 Phải trả người lao động	314	19	3.443.101.594	3.273.596.331
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	384.469.574	166.281.296
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	21	16.289.682.661	8.680.521.685
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	45.607.663.778	49.524.232.384
8 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	26.625.000	-
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	24	1.993.454.138	2.809.503.116
II. Nợ dài hạn	330		19.009.480.157	11.092.830.739
1 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	19.009.480.157	11.092.830.739
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		338.112.311.190	336.069.619.976
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	338.112.311.190	336.069.619.976
1 Vốn cổ phần	411	25.2	248.782.914.060	248.782.914.060
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		248.782.914.060	248.782.914.060
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		26.993.949.614	23.125.322.264
3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.182.446.897	11.008.383.033
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.209.153.757	221.039.926
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		6.973.293.140	10.787.343.107
4 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	25.5	53.153.000.619	53.153.000.619
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		471.314.279.304	463.606.267.125

Trương Đặng Thu Trang
Người lập biểu

Trần Hồng Đăng
Kế toán trưởng



Bùi Trọng Lực
Tổng Giám đốc


Tỉnh Hậu Giang, ngày 27 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024


Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	143.123.627.544	139.870.014.314
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	26	143.123.627.544	139.870.014.314
4 Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	11	27	98.925.275.654	96.364.233.885
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		44.198.351.890	43.505.780.429
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	20.684.928	18.130.484
7 Chi phí tài chính	22	29	1.607.296.332	1.543.724.564
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.607.296.332	1.543.724.564
8 Chi phí bán hàng	25	30	13.516.223.889	2.114.842.513
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	18.522.947.929	15.311.098.895
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.572.568.668	24.554.244.941
11 Thu nhập khác	31	32	350.174.256	14.078.913
12 Chi phí khác	32	32	162.017.464	50.640.130
13 Lợi nhuận khác	40	32	188.156.792	(36.561.217)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.760.725.460	24.517.683.724
15 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34.1	1.945.415.784	3.164.072.931
16 Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	60		8.815.309.676	21.353.610.793
17 Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ	61		8.815.309.676	21.353.610.793
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	229	552


 Trương Đặng Thu Trang
 Người lập biểu


 Trần Hồng Đăng
 Kế toán trưởng




 Bùi Trọng Lực
 Tổng Giám đốc

Tỉnh Hậu Giang, ngày 27 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		260.832.294.714	184.110.077.447
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(207.003.336.421)	(109.225.215.376)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03		(28.720.356.684)	(43.261.883.590)
4 Tiền lãi vay đã trả	04		(1.586.645.957)	(1.543.724.564)
5 Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	18	(261.455.427)	(1.757.331.842)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		28.447.377.391	39.860.940.891
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(48.443.576.942)	(50.840.804.220)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.264.300.674	17.342.058.746
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1.377.248.075)	(12.659.875.555)
2 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.000.000.000)	-
3 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	1.000.000.000
4 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
5 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20.684.928	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.356.563.147)	(11.659.875.555)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ đi vay	33	22	56.132.862.614	24.444.223.912
2 Tiền trả nợ gốc vay	34	22	(52.074.245.220)	(32.666.255.843)
3 Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	22	(58.536.582)	-
4 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	25.3	(6.940.328)	(2.408.393.646)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3.993.140.484	(10.630.425.577)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		3.900.878.011	(4.948.242.386)
Tiền đầu kỳ	60	4	26.094.957.005	11.102.807.840
Tiền cuối kỳ	70	4	29.995.835.016	6.154.565.454

Trương Đặng Thu Trang
Người lập biểu

Trần Hồng Đăng
Kế toán trưởng



Bùi Trọng Lực
Tổng Giám đốc

Tỉnh Hậu Giang, ngày 27 tháng 8 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước - Công trình Đô thị Hậu Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1800544868, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp lần đầu vào ngày 02 tháng 02 năm 2004. Công ty cũng nhận được các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 17 được cấp ngày 28 tháng 9 năm 2022.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các Công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") là cung cấp dịch vụ thuê bao đô thị công ích, sản xuất và cung cấp nước sạch, xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật và thi công lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, cho thuê tài sản, bán điện năng lượng mặt trời và các hoạt động kinh doanh khác.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 263 đường Trần Hưng Đạo, Phường V, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 576 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 578 người).

Cơ cấu tổ chức

Cơ cấu tổ chức của Công ty gồm có ba (03) Công ty con trực tiếp, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty. Cụ thể:

Công ty TNHH MTV Thương mại – Dịch vụ - Xây dựng Cửu Long

Công ty TNHH MTV Thương mại – Dịch vụ - Xây dựng Cửu Long là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 6300335784 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp vào ngày 20 tháng 10 năm 2020 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Vốn điều lệ theo GCNĐKDN là 1.900.000.000 VND.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty này là xây dựng công trình cấp thoát nước; di dời và lắp đặt hệ thống chiếu sáng; xây dựng công trình đường bộ; bán buôn vật liệu xây dựng. Công ty có trụ sở chính đăng ký tại đường Nguyễn Trung Trực, ấp Nhơn Thuận 1A, thị trấn Một Ngàn, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết tại Công ty TNHH MTV Thương mại – Dịch vụ - Xây dựng Cửu Long.

Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Hậu Giang

Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Hậu Giang là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 6300349145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp vào ngày 16 tháng 12 năm 2021 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Vốn điều lệ theo GCNĐKDN là 30.110.715.578 VND.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty này là dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan, hệ thống chiếu sáng; thoát nước và xử lý nước thải; thu gom rác thải, xử lý và tiêu hủy rác thải. Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 3, đường số 4, Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp, Phường VII, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết tại Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Hậu Giang.

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)**Công ty TNHH MTV Cấp nước Hậu Giang**

Công ty TNHH MTV Cấp nước Hậu Giang là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 6300356590 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp vào ngày 19 tháng 12 năm 2022 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Vốn điều lệ theo GCNĐKDN là 10.000.000.000 VND.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty đã đầu tư số tiền 7.881.467.449 VND, tương đương 78,81% vốn điều lệ. Vốn điều lệ còn phải đầu tư vào Công ty TNHH MTV Cấp nước Hậu Giang là 2.118.532.551 VND.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty này là khai thác, xử lý và cung cấp nước; lắp đặt hệ thống cấp và thoát nước. Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 46A, đường Ngô Quốc Trị, Khu vực 3, Phường V, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết tại Công ty TNHH MTV Cấp nước Hậu Giang.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024.

CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là Đồng Việt Nam ("VND").

2.5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày ở khoản mục riêng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2.6. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 được mang sang từ báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

3.2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5. Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Thuê tài sản (tiếp theo)

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là chi phí phát sinh để có được quyền sử dụng và được phân bổ trong suốt thời gian còn lại của quyền sử dụng đất (50 năm) tính từ ngày 27 tháng 4 năm 2009.

3.7. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 40 năm
Máy móc và thiết bị	04 - 25 năm
Phương tiện vận tải	6,5 - 30 năm
Thiết bị quản lý	8 năm
Tài sản khác	06 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm
Phần mềm máy tính	02 năm

3.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí lũy kế liên quan trực tiếp đến việc xây dựng các công trình cải tạo, nâng công suất Nhà máy nước và các tuyến ống cấp nước truyền tải của Công ty mà các công trình này chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3.9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí hoạt động phát sinh trong kỳ.

3.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.11. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các Quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- *Quỹ Đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

- *Quỹ Khen thưởng và Phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã thực hiện và hoàn thành.

Doanh thu cung cấp nước

Doanh thu cung cấp nước ghi nhận hàng tháng căn cứ vào khối lượng nước sử dụng theo chỉ số trên đồng hồ nước và đơn giá đã được phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán của Nhóm Công ty về Hợp đồng xây dựng (Thuyết minh 3.15).

Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.15. Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

3.16. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và người quản lý) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập Báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình họ.

3.19. Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là cung cấp dịch vụ thuê bao đô thị công ích, sản xuất và cung cấp nước sạch, xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật và thi công lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, cho thuê tài sản, bán điện năng lượng mặt trời và các hoạt động khác chủ yếu trên địa bàn tỉnh Hậu Giang. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất ra hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Nhóm Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

4. TIỀN

	VND	
	Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
Tiền mặt	144.347.859	374.064.756
Tiền gửi ngân hàng (*)	29.851.487.157	25.720.892.249
TỔNG CỘNG	29.995.835.016	26.094.957.005

(*) Như được trình bày tại Thuyết minh số 22.1, Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Hậu Giang đã sử dụng toàn bộ số dư tiền gửi ngân hàng với số tiền là 4.837.785.438 VND dùng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng.

5. ĐÀU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	VND			
	Ngày 30/6/2024		Ngày 01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	8.200.000.000	8.200.000.000	6.200.000.000	6.200.000.000
TỔNG CỘNG	8.200.000.000	8.200.000.000	6.200.000.000	6.200.000.000

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hậu Giang, được hưởng lãi suất từ 4,5% đến 6,6% một năm. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này sẽ được tự động gia hạn nếu Công ty không yêu cầu tất toán tại ngày đáo hạn.

Trong đó, Công ty đã cầm cố các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hậu Giang với tổng giá trị là 5.200.000.000 VND để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại Công ty TNHH MTV Thương mại - Dịch vụ - Xây dựng Cửu Long (Thuyết minh số 22.1) và tổng giá trị là 3.000.000.000 VND để đảm bảo nghĩa vụ thực hiện hợp đồng, tham gia dự thầu cho các dịch vụ công ích đô thị của Công ty.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
Phòng Quản lý Đô thị thành phố Vị Thanh	13.471.842.974	17.090.427.856
Phòng Quản lý Đô thị thành phố Ngã Bảy	13.936.245.850	17.143.827.850
Phòng Quản lý Đô thị huyện Phụng Hiệp	-	7.016.879.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Cơ khí Xây dựng Đông Dương	6.359.260.025	6.359.260.025
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Solar Power	2.218.691.051	2.218.691.051
Phải thu các Đội Cấp nước	18.054.250.905	15.903.297.529
Phải thu các khách hàng khác	17.918.281.579	22.749.611.401
TỔNG CỘNG (*)	71.958.572.384	88.481.994.712
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(11.468.684.900)	(11.468.684.900)
GIÁ TRỊ THUẦN	60.489.887.484	77.013.309.812

(*) Trong đó, các khoản nợ phải thu khách hàng đã quá hạn thanh toán chưa được trích lập dự phòng là 5.534.943.584 VND.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hiếu An Phát	4.824.521.400	4.768.686.000
Trả trước cho nhà cung cấp khác	251.607.160	511.960.200
TỔNG CỘNG	5.076.128.560	5.280.646.200

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
Tạm ứng cho nhân viên	9.020.877.137	4.757.302.284
Ký quỹ, ký cược	449.885.684	37.800.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi chi vượt	1.562.816.762	1.667.875.762
Phải thu khác	836.817.380	704.434.423
TỔNG CỘNG	11.870.396.963	7.167.412.469

9. NỢ XẤU

Đối tượng nợ (*)	Ngày 30/6/2024		Ngày 01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phòng Quản lý Đô thị thành phố Ngã Bảy - Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	12.278.204.000	809.519.100	12.278.204.000	809.519.100
TỔNG CỘNG	12.278.204.000	809.519.100	12.278.204.000	809.519.100

(*) Đây là các khoản nợ quá hạn và đã được Công ty trích lập dự phòng cho giá trị phải thu như được trình bày tại *Thuyết minh số 6*.

10. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 30/6/2024		Ngày 01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	9.420.274.135	-	9.636.336.884	-
Công cụ, dụng cụ	2.500.000	-	2.500.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	27.898.029.588	-	17.427.079.624	-
TỔNG CỘNG	37.320.803.723	-	27.065.916.508	-

(*) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang như sau:

	Ngày 30/6/2024		Ngày 01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí cung cấp dịch vụ công ích đô thị	2.730.668.700	-	-	-
Chi phí các công trình xây dựng	25.083.210.407	-	17.375.162.167	-
Chi phí khác	84.150.481	-	51.917.457	-
TỔNG CỘNG	27.898.029.588	-	17.427.079.624	-

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu kỳ	95.558.012.925	58.038.427.192	295.002.418.824	223.636.364	54.155.325.200	502.977.820.505
Mua trong kỳ	184.305.556	3.067.158.779	87.084.259	-	31.818.182	3.370.366.776
Số cuối kỳ	<u>95.742.318.481</u>	<u>61.105.585.971</u>	<u>295.089.503.083</u>	<u>223.636.364</u>	<u>54.187.143.382</u>	<u>506.348.187.281</u>
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết	4.039.802.398	9.690.701.702	34.519.745.487	-	-	48.250.249.587
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số đầu kỳ	47.045.222.387	21.643.670.599	128.509.405.688	65.499.261	27.704.161	197.291.502.096
Khấu hao trong kỳ	2.104.380.762	2.317.603.717	7.456.429.333	17.765.154	9.676.512	11.905.855.478
Số cuối kỳ	<u>49.149.603.149</u>	<u>23.961.274.316</u>	<u>135.965.835.021</u>	<u>83.264.415</u>	<u>37.380.673</u>	<u>209.197.357.574</u>
Giá trị còn lại:						
Số đầu kỳ	<u>48.512.790.538</u>	<u>36.394.756.593</u>	<u>166.493.013.136</u>	<u>158.137.103</u>	<u>54.127.621.039</u>	<u>305.686.318.409</u>
Số cuối kỳ	<u>46.592.715.332</u>	<u>37.144.311.655</u>	<u>159.123.668.062</u>	<u>140.371.949</u>	<u>54.149.762.709</u>	<u>297.150.829.707</u>
<i>Trong đó:</i>						
Sử dụng để thế chấp	-	7.149.184.722	12.050.924.416	-	-	19.200.109.138

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 tài sản cố định của Công ty với tổng giá trị còn lại là 19.200.109.138 VND (tại ngày 30 tháng 6 năm 2023: 23.095.363.520 VND) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 22.2)

12. TÀI SẢN THUẾ TÀI CHÍNH

			VND
	<i>Nguyên giá</i>	<i>Hao mòn lũy kế</i>	<i>Giá trị còn lại</i>
Máy móc và thiết bị			
Số đầu kỳ	500.000.000	13.888.888	486.111.112
Khấu hao trong kỳ	-	41.666.664	
Số cuối kỳ	<u>500.000.000</u>	<u>55.555.552</u>	<u>444.444.448</u>

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

			VND
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu kỳ	2.693.601.620	235.000.000	2.928.601.620
Mua trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	<u>2.693.601.620</u>	<u>235.000.000</u>	<u>2.928.601.620</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu kỳ	297.469.757	63.103.602	360.573.359
Hao mòn trong kỳ	17.031.528	58.749.996	75.781.524
Số cuối kỳ	<u>314.501.285</u>	<u>121.853.598</u>	<u>436.354.883</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu kỳ	<u>2.396.131.863</u>	<u>171.896.398</u>	<u>2.568.028.261</u>
Số cuối kỳ	<u>2.379.100.335</u>	<u>113.146.402</u>	<u>2.492.246.737</u>

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Ngày 30/6/2024</i>	<i>Ngày 01/01/2024</i>
Cải tạo, nâng công suất Nhà máy nước Ngã Sáu	2.140.661.112	63.481.482
Công trình tuyến ống cấp nước truyền tải dọc Quốc lộ 61C	11.205.835.186	-
Chi phí thẩm định hệ thống điện phân Javen tự động	15.166.364	-
TỔNG CỘNG	<u>13.361.662.662</u>	<u>63.481.482</u>

Công ty đã thế chấp toàn bộ hệ thống đường ống thuộc tuyến ống cấp nước truyền tải dọc Quốc lộ 61C với giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là khoảng 11.205.835.168 VND để đảm bảo cho khoản vay dài hạn của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 22.2).

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
Ngắn hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ	335.115.867	742.217.360
Chi phí phần mềm	12.183.333	184.929.128
Chi phí trả trước khác	130.502.539	178.482.557
TỔNG CỘNG	477.801.739	1.105.629.045
Dài hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ	360.074.785	730.414.626
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	497.420.445	831.337.325
Các chi phí trả trước dài hạn khác	448.628.656	442.343.643
TỔNG CỘNG	1.306.123.886	2.004.095.594

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND			
	Ngày 30/6/2024		Ngày 01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH MTV Xây dựng Thương mại Khánh Ngọc	1.245.749.000	1.245.749.000	2.902.910.951	2.902.910.951
Công ty TNHH MTV Thương mại Thanh Dung	9.799.943.352	9.799.943.352	10.669.633.748	10.669.633.748
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Huyền Vũ Nguyễn	2.293.371.300	2.293.371.300	2.293.371.300	2.293.371.300
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Ngọc Bảo Ngọc	199.638.000	199.638.000	7.406.875.058	7.406.875.058
Phải trả đối tượng khác	13.745.490.774	13.745.490.774	21.709.786.888	21.709.786.888
TỔNG CỘNG	27.284.192.426	27.284.192.426	44.982.577.945	44.982.577.945

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
Người mua trả tiền trước bên liên quan (Thuyết minh số 36)	9.950.038.408	4.434.760.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Miền Nam	9.950.038.408	4.434.760.000
Người mua trả tiền trước bên khác	6.866.560.897	1.551.268.285
Phòng Quản lý Đô thị huyện Phụng Hiệp	2.630.020.000	-
Ban Quản lý các Dự án Đầu tư Xây dựng Cấp nước và Vệ sinh Nông thôn	3.381.077.000	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Đầu tư Nam Sông Hậu Đông Phú	-	877.165.000
Các khoản người mua trả tiền trước khác	855.463.897	674.103.285
TỔNG CỘNG	16.816.599.305	5.986.028.285

3069
 CÔNG
 KIẾM
 F
 12-1

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Ngày 01/01/2024		Phát sinh trong kỳ		Ngày 30/6/2024	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế Giá trị gia tăng	220.274.807	13.024.821	1.521.129.422	1.312.098.711	437.857.888	21.577.191
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	34.374.456	781.144.878	1.945.415.784	261.455.427	1.048.743.100	111.553.165
Thuế Thu nhập cá nhân	18.878.042	-	240.847.024	252.263.964	12.036.165	4.575.063
Thuế Tài nguyên	42.430.560	-	668.925.390	663.956.070	47.399.880	-
Các loại thuế khác	705.117.503	-	4.475.307.085	4.379.762.140	800.662.448	-
TỔNG CỘNG	1.021.075.368	794.169.699	8.851.624.705	6.869.536.312	2.346.699.481	137.705.419

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	VND	
	Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
Phải trả người lao động	553.621.594	3.273.596.331
Dự phòng phải trả người lao động	2.889.480.000	-
TỔNG CỘNG	3.443.101.594	3.273.596.331

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
Chi phí lãi vay	20.650.375	-
Chi phí tiền điện	363.819.199	166.281.296
TỔNG CỘNG	384.469.574	166.281.296

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
Kinh phí công đoàn	71.939.037	59.587.040
Bảo hiểm xã hội	640.376.695	668.988.030
Bảo hiểm y tế	112.722.755	118.050.770
Bảo hiểm thất nghiệp	49.044.280	52.466.120
Nhận ký quỹ, ký cược	265.500.000	254.160.980
Cổ tức phải trả	6.193.769.652	120.010.586
Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Châu Thành (i)	914.955.708	914.955.708
Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Hậu Giang (ii)	7.265.701.171	5.633.493.903
Các khoản phải trả, phải nộp khác	775.673.363	858.808.548
TỔNG CỘNG	16.289.682.661	8.680.521.685

- (i) Khoản tiền hỗ trợ theo Quyết định số 2495/QĐ-UBND ngày 20 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban Nhân dân (UBND) huyện Châu Thành về việc phê duyệt bổ sung phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án Đường nối thị trấn Ngã Sáu đến đường Nam Sông Hậu (Đường ống cấp nước).
- (ii) Khoản tiền hỗ trợ theo các Quyết định của UBND huyện Long Mỹ, huyện Châu Thành và thành phố Ngã Bảy về việc phê duyệt bổ sung phương án bồi thường, hỗ trợ di dời đường ống cấp nước tại vị trí bị ảnh hưởng.

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

		VND	
		Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
Vay ngắn hạn			
Vay ngân hàng	(Thuyết minh số 22.1)	39.861.862.614	43.250.049.220
Vay dài hạn đến hạn trả	(Thuyết minh số 22.2)	5.628.728.000	6.157.110.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	(Thuyết minh số 22.3)	117.073.164	117.073.164
TỔNG CỘNG		<u>45.607.663.778</u>	<u>49.524.232.384</u>

		VND	
		Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
Vay dài hạn			
Vay ngân hàng	(Thuyết minh số 22.2)	18.794.846.000	10.819.660.000
Nợ thuê tài chính	(Thuyết minh số 22.3)	214.634.157	273.170.739
TỔNG CỘNG		<u>19.009.480.157</u>	<u>11.092.830.739</u>

Tình hình tăng giảm các khoản vay và nợ thuê tài chính trong kỳ như sau:

	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	Tổng cộng
Ngày 01/01/2024	49.524.232.384	11.092.830.739	60.617.063.123
Tiền thu từ đi vay	43.561.862.614	12.571.000.000	56.132.862.614
Tiền chi trả nợ gốc vay	(51.340.295.220)	(733.950.000)	(52.074.245.220)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	(58.536.582)	-	(58.536.582)
Kết chuyển vay dài hạn đến hạn trả	3.920.400.582	(3.920.400.582)	-
Ngày 30/6/2024	<u>45.607.663.778</u>	<u>19.009.480.157</u>	<u>64.617.143.935</u>
Số có khả năng trả nợ	45.607.663.778	19.009.480.157	64.617.143.935

22.1. Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết của các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 30/6/2024	Kỳ hạn trả gốc và lãi suất vay	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Hậu Giang			
Hợp đồng tín dụng số 7000-LAV-202301364 ngày 31 tháng 7 năm 2023	3.007.670.000	Thời hạn và lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hậu Giang			
Hợp đồng cho vay hạn mức số 65.46/2023-HĐCVHM/NHCT821-HAWASUCO ngày 31 tháng 8 năm 2023	27.838.030.600	Thời hạn cho vay không quá 8 tháng với lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ	Tín chấp
Hợp đồng cho vay hạn mức số 161.05/2024-HĐCVHM/NHCT821-CTY CUU LONG ngày 13 tháng 3 năm 2024	4.994.011.728	Thời hạn vay 12 tháng với lãi suất theo từng kế ước nhận nợ	Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng trị giá 5,2 tỷ VND
Hợp đồng cho vay hạn mức số 16.46/2024-HĐCVHM/NHCT821-CTY CTĐT HAU GIANG ngày 28 tháng 5 năm 2024	4.022.150.286	Thời hạn vay 12 tháng với lãi suất theo từng kế ước nhận nợ	Số dư tiền gửi ngân hàng của Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Hậu Giang
TỔNG CỘNG	39.861.862.614		

22.2. Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết của các khoản vay dài hạn tại ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 30/6/2024	Kỳ hạn và lãi suất	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hậu Giang				
Hợp đồng cho vay từng lần số 104/2022-HĐCVTL/NHCT821-CTY CAP THOAT NUOC ngày 25 tháng 7 năm 2022	2.856.537.000	60 tháng với lãi suất 12,5%/năm	Thanh toán chi phí thực hiện hỗ trợ di dời hệ thống cấp nước sinh hoạt Quốc lộ 1A đoạn từ Ngã Bảy	Tín chấp
Hợp đồng cho vay từng lần số 17/46/2024-HĐCV/NHCT821-CTY CAP NUOC ngày 10 tháng 6 năm 2024	2.754.000.000	72 tháng với lãi suất 12%/năm	Thanh toán chi phí thực hiện dự án Tuyến ống chuyển tải từ Bốt số 10 về Ngã Sáu thuộc tỉnh lộ 925	Tuyến ống chuyển tải từ Bốt số 10 về Ngã Sáu thuộc tỉnh lộ 925

Các khoản vay ngân hàng dài hạn (tiếp theo)

Bên cho vay	Ngày 30/6/2024	Kỳ hạn và lãi suất	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hậu Giang				
Hợp đồng cho vay từng lần số 18/46/2024- HĐCV/NHCT821-CTY CAP NUOC ngày 19 tháng 6 năm 2024	9.817.000.000	72 tháng với lãi suất 12%/năm	Thanh toán chi phí thực hiện dự án Tuyển ống cấp nước truyền tải dọc Quốc lộ 61C	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng cho vay 66.46/2023- HĐCV/NHCT821- CTY CTĐT HG ngày 29 tháng 9 năm 2023	1.222.000.000	60 tháng với lãi suất 9,1%/năm	Mua xe ô tô chở rác hiệu HINO biển số đăng ký 95C - 071.92	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng cho vay 67.46/2023- HĐCV/NHCT821- CTY CTĐT HG ngày 15 tháng 12 năm 2023	1.269.000.000	60 tháng với lãi suất 8,5%/năm	Mua xe ô tô chở rác hiệu HINO biển số đăng ký 95C - 081.13	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng cho vay từng lần số 003A.05/2022- HĐCV/NHCT821 ngày 12 tháng 7 năm 2022	794.984.000	60 tháng với lãi suất theo từng giấy nhận nợ	Mua 01 máy đào bánh lốp nhãn hiệu Doosan	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng cho vay từng lần số 003.05/2022- HĐCV/NHCT822 ngày 17 tháng 3 năm 2022	742.500.000	60 tháng với lãi suất theo từng giấy nhận nợ	Mua 02 xe lu rung nhãn hiệu Case 1107EX-D	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng cho vay từng lần số 123.05/2022- HĐCV/NHCT821 ngày 04 tháng 10 năm 2022	733.200.000	60 tháng với lãi suất theo từng giấy nhận nợ	Mua 01 xe ô tô tải nhãn hiệu Hino	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng cho vay từng lần số 221.05/2023- HĐCVTL/NHCT821 ngày 27 tháng 7 năm 2023	301.800.000	60 tháng với lãi suất theo từng giấy nhận nợ	Mua 01 xe lu rung nhãn hiệu Case 450DX	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng cho vay từng lần số 184.05/2023- HĐCVTL/NHCT821-CTY CUU LONG ngày 01 tháng 3 năm 2023	418.000.000	60 tháng với lãi suất theo từng giấy nhận nợ	Mua 01 Xe ô tô tải (tự đổ) nhãn hiệu Hyundai	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng cho vay từng lần số 248.05/2023- HĐCVTL/NHCT821 ngày 21 tháng 9 năm 2023	411.100.000	60 tháng với lãi suất theo từng giấy nhận nợ	Mua 01 Xe ô tô tải nhãn hiệu Ford Ranger	Tài sản hình thành từ vốn vay

Các khoản vay ngân hàng dài hạn (tiếp theo)

<i>Bên cho vay</i>	<i>Ngày 30/6/2024</i>	<i>Kỳ hạn và lãi suất</i>	<i>Mục đích vay</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng TMCP Quốc dân - Chi nhánh Cần Thơ				
Hợp đồng số 119/21/HĐCV-9227 ngày 16 tháng 12 năm 2021	652.000.000	60 tháng với lãi suất theo từng giấy nhận nợ	Mua 02 xe lu rung nhãn hiệu Case 1107EX-D	Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô				
Hợp đồng cho vay từng lần số 82498.388/2021/HĐCV/N HCT824 ngày 30 tháng 12 năm 2021	161.200.000	60 tháng với lãi suất theo từng giấy nhận nợ	Mua 01 xe ô tô tải tự đổ BS: 95H- 006-56 nhãn hiệu HUYNDAI-H150	Tài sản hình thành từ vốn vay
TỔNG CỘNG	24.423.574.000			
<i>Trong đó:</i>				
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>5.628.728.000</i>	<i>VND</i>		
<i>Vay dài hạn</i>	<i>18.794.846.000</i>	<i>VND</i>		

992
 GT
 MI
 FA
 T.P.H

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

22.3. Nợ thuê tài chính

Công ty hiện đang thuê xe ủi KOMATSU D31P-17 của Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng thuê tài chính số 21823000614/HĐCTTC ngày 13 tháng 11 năm 2023. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Ngày 30/6/2024			Ngày 01/01/2024		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc
VND						
Nợ thuê tài chính ngắn hạn						
Từ 1 năm trở xuống	142.907.025	25.833.861	117.073.164	148.032.943	30.959.779	117.073.164
Nợ thuê tài chính dài hạn						
Từ 1-5 năm	233.819.634	19.185.477	214.634.157	303.877.930	30.707.191	273.170.739
TỔNG CỘNG	376.726.659	45.019.338	331.707.321	451.910.873	61.666.970	390.243.903

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
Dự phòng trợ cấp thôi việc	26.625.000	-
TỔNG CỘNG	26.625.000	-

24. QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Nhóm Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Nhóm Công ty. Biến động của Quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

	VND	
	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
Số đầu kỳ	2.809.503.116	694.532.377
Trích lập trong kỳ (Thuyết minh số 25.1)	691.136.268	2.476.138.863
Sử dụng trong kỳ	(1.512.185.246)	(1.924.978.601)
Tăng khác	5.000.000	-
Số cuối kỳ	<u>1.993.454.138</u>	<u>1.245.692.639</u>
Trong đó		
<i>Quỹ Khen thưởng</i>	1.810.377.793	791.618.519
<i>Quỹ Phúc lợi</i>	163.691.122	352.885.492
<i>Quỹ thưởng Ban Quản lý điều hành</i>	19.385.223	101.188.628

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VND				
	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023					
Số đầu kỳ	248.782.914.060	21.574.804.853	4.339.525.410	117.772.265.085	392.469.509.408
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	21.353.610.793	-	21.353.610.793
Trích lập quỹ từ lợi nhuận	-	1.550.517.411	(4.026.656.274)	-	(2.476.138.863)
Cổ tức công bố	-	-	(2.437.413.369)	-	(2.437.413.369)
Số cuối kỳ	<u>248.782.914.060</u>	<u>23.125.322.264</u>	<u>19.229.066.560</u>	<u>117.772.265.085</u>	<u>408.909.567.969</u>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024					
Số đầu kỳ	248.782.914.060	23.125.322.264	11.008.383.033	53.153.000.619	336.069.619.976
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	8.815.309.676	-	8.815.309.676
Trích lập quỹ từ lợi nhuận (*)	-	3.868.627.350	(4.295.063.618)	-	(426.436.268)
Cổ tức công bố (*)	-	-	(6.081.482.194)	-	(6.081.482.194)
Trích lập quỹ từ lợi nhuận Công ty con	-	-	(264.700.000)	-	(264.700.000)
Số cuối kỳ	<u>248.782.914.060</u>	<u>26.993.949.614</u>	<u>9.182.446.897</u>	<u>53.153.000.619</u>	<u>338.112.311.190</u>

(*) Việc trích lập các quỹ và chia cổ tức được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 25/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 5 năm 2024.

25.2. Chi tiết vốn cổ phần

	Ngày 30/6/2024		Ngày 01/01/2024	
	Vốn cổ phần (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Vốn cổ phần (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Miền Nam	127.198.280.000	51,13%	127.198.280.000	51,13%
Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang	115.259.630.000	46,33%	115.259.630.000	46,33%
Các cổ đông khác	6.325.004.060	2,54%	6.325.004.060	2,54%
TỔNG CỘNG	248.782.914.060	100,00%	248.782.914.060	100,00%

25.3. Các giao dịch về vốn với các cổ đông và phân phối lợi nhuận

	VND	
	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu kỳ và cuối kỳ	248.782.914.060	248.782.914.060
Cổ tức đã trả		
Cổ tức công bố	6.081.482.194	2.437.413.369
Cổ tức đã trả trong kỳ	6.940.328	2.408.393.646

Phân phối lợi nhuận

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 25/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 5 năm 2024, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ, chia cổ tức năm 2023 như sau:

	VND			
	Số được phân phối	Số đã tạm trích trong năm trước	Số phân phối trong kỳ này	Số còn phải phân phối
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.292.282.214	3.000.000.000	294.318.627	1.997.963.587
Trích lập quỹ thưởng người quản lý công ty	232.117.641	100.000.000	132.117.641	-
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	3.868.627.350	-	3.868.627.350	-
Chia cổ tức	6.081.482.194	-	6.081.482.194	-
TỔNG CỘNG	15.474.509.399	3.100.000.000	10.376.545.812	1.997.963.587

25.4. Cổ phiếu

	Ngày 30/6/2024		Ngày 01/01/2024	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đã được duyệt	24.878.291	248.782.914.060	24.878.291	248.782.914.060
Cổ phiếu đã phát hành				
<i>Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đủ</i>				
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.878.291	248.782.914.060	24.878.291	248.782.914.060
Cổ phiếu đang lưu hành				
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.878.291	248.782.914.060	24.878.291	248.782.914.060

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

25.5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản

	VND	
	Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
Công trình cải tạo, nâng cấp, mở rộng và xử lý bãi rác thải Kinh Cù	52.127.418.200	52.127.418.200
Các công trình khác	1.025.582.419	1.025.582.419
TỔNG CỘNG	53.153.000.619	53.153.000.619

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	VND	
	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
Doanh thu hoạt động cung cấp nước	74.320.726.200	76.669.082.550
Doanh thu hoạt động thuê bao đô thị	60.059.828.117	36.183.718.520
Doanh thu hoạt động xây dựng	6.760.126.522	24.049.839.011
Doanh thu hoạt động lắp đặt	654.098.806	1.390.441.248
Doanh thu bán điện	215.288.900	188.537.841
Doanh thu bán hàng hóa	191.751.600	483.100.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	392.167.320	210.120.000
Doanh thu hoạt động khác	529.640.079	695.175.144
TỔNG CỘNG	143.123.627.544	139.870.014.314
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 36)</i>	4.684.647.643	4.960.539.999
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	138.438.979.901	134.909.474.315

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
Giá vốn hoạt động cung cấp nước	42.149.091.374	42.087.488.042
Giá vốn hoạt động thuê bao đô thị	50.742.066.005	30.512.948.687
Giá vốn hoạt động xây dựng	5.333.731.026	22.613.157.247
Giá vốn hoạt động lắp đặt	335.230.578	794.346.645
Giá vốn bán điện	149.733.333	-
Giá vốn hàng hóa đã bán	191.751.600	280.663.500
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	32.574.545
Giá vốn hoạt động khác	23.671.738	43.055.219
TỔNG CỘNG	98.925.275.654	96.364.233.885

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	VND	
	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
Lãi tiền gửi ngân hàng	20.684.928	18.130.484
TỔNG CỘNG	20.684.928	18.130.484

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
Chi phí lãi vay	1.607.296.332	1.543.724.564
TỔNG CỘNG	1.607.296.332	1.543.724.564

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
Chi phí nhân viên bán hàng	6.743.819.176	1.361.301.713
Chi phí vật liệu, bao bì	3.808.175.498	206.263.862
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	460.841.181	189.614.953
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	175.416.837	57.807.100
Chi phí dịch vụ mua ngoài	862.453.152	57.383.011
Chi phí bằng tiền khác	1.465.518.045	242.471.874
TỔNG CỘNG	13.516.223.889	2.114.842.513

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
Chi phí nhân viên quản lý	9.349.097.079	7.246.976.933
Chi phí vật liệu quản lý	228.922.703	199.713.526
Chi phí đồ dùng văn phòng	536.836.199	523.695.455
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	1.125.960.540	959.534.564
Thuế, phí và lệ phí	23.047.566	380.589.435
Chi phí dự phòng trợ cấp thôi việc	45.275.000	450.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	605.494.797	531.597.001
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	6.608.314.045	5.018.991.981
TỔNG CỘNG	18.522.947.929	15.311.098.895

32. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
Thu nhập khác		
Thu từ tiền hỗ trợ di dời bồi thường hệ thống cấp nước	341.625.000	-
Các khoản khác	8.549.256	14.078.913
	350.174.256	14.078.913
Chi phí khác		
Chi phí hỗ trợ di dời bồi thường hệ thống cấp nước	(154.458.436)	-
Các khoản bị phạt	(4.637.388)	(50.536.819)
Các khoản khác	(2.921.640)	(103.311)
	(162.017.464)	(50.640.130)
LỢI NHUẬN/(LỖ) KHÁC THUẦN	188.156.792	(36.561.217)

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	61.037.155.228	37.482.663.299
Chi phí nhân công	37.732.849.877	51.586.980.928
Chi phí khấu hao tài sản cố định (Thuyết minh số 11, 12 và 13)	12.023.303.666	11.196.880.197
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.708.082.134	9.896.121.893
Các chi phí khác	11.817.711.779	9.252.158.674
TỔNG CỘNG	139.319.102.684	119.414.804.991

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty được ưu đãi 10% thuế suất Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") trong suốt thời gian hoạt động áp dụng đối với hoạt động có thu nhập từ hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường theo quy định tại khoản 3, Điều 19, Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013.

Công ty TNHH MTV Cấp nước Hậu Giang xác định thuộc đối tượng đáp ứng tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực cung cấp nước sạch theo Quyết định số 693/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 06 tháng 5 năm 2013 và Quyết định số 1470/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Danh mục chi tiết các loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường ban hành kèm theo Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ. Do đó, Công ty TNHH MTV Cấp nước Hậu Giang nộp thuế TNDN với thuế suất ưu đãi 10% đối với thu nhập từ hoạt động cung cấp nước sạch.

Ngoài các ưu đãi thuế TNDN nói trên, Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

34.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế:

	VND	
	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.760.725.460	24.517.683.724
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)</i>		
Chi phí lãi vay không được trừ	316.564.818	-
Chi phí không được khấu trừ thuế khác	4.941.928	41.049.869
Lỗ của Công ty con không ghi nhận thuế hoãn lại	637.540.030	480.373.259
Tổng lợi nhuận chịu thuế	11.719.772.236	25.039.106.852
<i>Trong đó, thu nhập hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường và cung cấp nước sạch</i>	<i>3.985.386.641</i>	<i>18.874.505.469</i>
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN theo thuế suất	2.343.954.447	5.007.821.370
Thuế TNDN được ưu đãi 10% trong hoạt động xã hội hóa	(398.538.663)	(1.887.450.546)
Điều chỉnh thuế TNDN của những năm trước	-	43.702.107
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.945.415.784	3.164.072.931

34.2. Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

35. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
Lợi nhuận sau thuế (VND)	8.815.309.676	21.353.610.793
Điều chỉnh giảm do trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(2.997.205.290)	(7.302.934.891)
Điều chỉnh giảm do trích Quỹ thưởng Người quản lý (VND) (*)	(132.229.645)	(320.304.162)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	5.685.874.741	13.730.371.740
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	24.878.291	24.878.291
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	229	552

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm.

(*) Tỷ lệ trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Người quản lý được tạm tính theo Nghị quyết số 26/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 5 năm 2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.

36. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

36.1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Nhóm Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Miền Nam	Công ty mẹ
Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang	Cổ đông lớn

Các cá nhân là thành viên của Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã được trình bày tại mục Thông tin chung.

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Miền Nam	Thi công công trình	4.660.647.643	4.936.539.999
	Trả tiền mượn	-	9.750.000.000
	Cung cấp dịch vụ	24.000.000	24.000.000
	Chia cổ tức	-	1.246.543.144
Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang	Chia cổ tức	-	1.129.544.374

Giao dịch và số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	VND	
	Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Miền Nam	9.950.038.408	4.434.760.000
TỔNG CỘNG	9.950.038.408	4.434.760.000

36.2. Thu nhập chi trả các thành viên quản lý chủ chốt của Công ty

❖ **Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024**

Họ và tên	Chức vụ	Lương	Thù lao	VND	
				Cộng	
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc		608.400.000	552.972.000	1.161.372.000	
Ông Huỳnh Thông Minh	Chủ tịch HĐQT	-	300.000.000	300.000.000	
Ông Bùi Trọng Lực	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	228.000.000	42.162.000	270.162.000	
Ông Quách Minh Hiền	Thành viên kiêm Phó Tổng Giám đốc	190.200.000	42.162.000	232.362.000	
Ông Cao Thế Khải	Thành viên kiêm Phó Tổng Giám đốc	190.200.000	42.162.000	232.362.000	
Ông Vũ Minh Đức	Thành viên	-	42.162.000	42.162.000	
Ông Huỳnh Trung Tín	Thành viên	-	42.162.000	42.162.000	
Ông Nguyễn Dũng Tiến	Thành viên	-	42.162.000	42.162.000	
Ban Kiểm soát		-	265.764.000	265.764.000	
Ông Lý Thanh Quang	Trưởng ban	-	190.200.000	190.200.000	
Bà La Thụy Phiêng	Thành viên	-	37.782.000	37.782.000	
Bà Bùi Thị Thu Oanh	Thành viên	-	37.782.000	37.782.000	
TỔNG CỘNG		608.400.000	818.736.000	1.427.136.000	

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt của Công ty (tiếp theo)

❖ Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

VND				
Họ và tên	Chức vụ	Lương	Thù lao	Cộng
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc		461.400.000	533.772.000	995.172.000
Ông Huỳnh Thông Minh	Chủ tịch HĐQT	-	280.800.000	280.800.000
Ông Dương Văn Thọ	Phó Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm 28/4/2023)	-	28.108.000	28.108.000
Ông Bùi Trọng Lực	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	167.500.000	42.162.000	209.662.000
Ông Quách Minh Hiền	Thành viên kiêm Phó Tổng Giám đốc	146.950.000	42.162.000	189.112.000
Ông Cao Thế Khải	Thành viên kiêm Phó Tổng Giám đốc	146.950.000	42.162.000	189.112.000
Ông Vũ Minh Đức	Thành viên	-	42.162.000	42.162.000
Ông Huỳnh Trung Tín	Thành viên	-	42.162.000	42.162.000
Ông Nguyễn Dũng Tiến	Thành viên	-	14.054.000	14.054.000
Ban Kiểm soát		-	254.252.000	254.252.000
Ông Lý Thanh Quang	Trưởng ban	-	178.688.000	178.688.000
Bà La Thụy Phiêng	Thành viên	-	37.782.000	37.782.000
Bà Bùi Thị Thu Oanh	Thành viên	-	37.782.000	37.782.000
TỔNG CỘNG		461.400.000	788.024.000	1.249.424.000

37. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê mặt đất theo các hợp đồng thuê đất. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND		
	Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
Đến 1 năm	247.439.939	248.119.719
Trên 1 năm đến 5 năm	561.351.107	621.901.785
Trên 5 năm	3.911.887.652	4.098.435.251
TỔNG CỘNG	4.720.678.698	4.968.456.755

CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

Cho thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo các hợp đồng cho thuê tài sản để phục vụ công tác sản xuất và kinh doanh nước sạch với thời hạn từ 10 năm đến 15 năm. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
Đến 1 năm	910.000.000	912.500.000
Trên 1 – 5 năm	3.650.000.000	3.650.000.000
Trên 5 năm	1.307.500.000	2.673.000.000
TỔNG CỘNG	5.867.500.000	7.235.500.000

38. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản nhận giữ hộ

	Số lượng giếng	
	Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
Khai thác các giếng ngầm để chủ động ứng phó xâm nhập mặn (*)	-	9

(*) Ngày 21 tháng 5 năm 2024, Công ty đã bàn giao 09 Giếng khoan và các thiết bị đi kèm cho Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang theo Biên bản bàn giao công trình hoàn thành cho đơn vị quản lý, khai thác, sử dụng.

39. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.


Trương Đặng Thu Trang
 Người lập biểu


Trần Hồng Đăng
 Kế toán trưởng



Bùi Trọng Lực
 Tổng Giám đốc

Tỉnh Hậu Giang, ngày 27 tháng 8 năm 2024